



Working Paper 2025.1.1.20
- Vol 1, No 1

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG NỀN TẢNG LOWCODE – NOCODE ĐẾN HIỆU SUẤT LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN TRÍ TUỆ NHÂN TẠO: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nguyễn Phúc Phi¹, Hồ Trần Như Mai, Mai Trần Phương Nghi, Lê Hiếu Ngân, Võ Thị Quỳnh Nhi

Sinh viên K62 Kinh tế đối ngoại

Trường Đại học Ngoại Thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

Lý Ngọc Yến Nhi, Đào Quốc Phương

Giảng viên cơ sở II

Trường Đại học Ngoại Thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo (AI) ngày càng phát triển, nền tảng Low-Code/No-Code (LCNC) đang được xem là công cụ hỗ trợ quan trọng trong việc nâng cao hiệu suất làm việc của nhân viên tại các doanh nghiệp. Thông qua tìm hiểu, đánh giá các nghiên cứu liên quan, nhóm tác giả đề xuất mô hình lý thuyết để phân tích tác động của việc sử dụng LCNC đến hiệu suất làm việc của nhân viên tại các doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu này tập trung vào vai trò trung gian của hành vi sử dụng và sự hài lòng, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của các yếu tố như sự bền bỉ trong môi trường làm việc. Mô hình nghiên cứu này là tiền đề để nhóm tác giả tiến hành các bước tiếp theo nhằm kiểm định mô hình và đưa ra các đề xuất, kiến nghị về vấn đề trên cơ sở các kết quả nghiên cứu.

Từ khóa: Low-Code, No-Code, chuyển đổi số, hiệu suất làm việc, sự bền bỉ, mô hình nghiên cứu.

THE IMPACT OF USING LOW-CODE - NO-CODE PLATFORMS ON EMPLOYEE PERFORMANCE IN VIETNAMESE ENTERPRISES IN THE ERA OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE: THEORETICAL FRAMEWORK AND RESEARCH MODEL

¹ Tác giả liên hệ, Email: k62.2314115054@ftu.edu.vn

Abstract

In the context of the ever-changing era of artificial intelligence (AI), Low-Code/No-Code (LCNC) platforms are increasingly regarded as critical tools for enhancing employees' performance in enterprises. Through reviewing and evaluating related studies, the authors propose a theoretical model to analyze the impact of using LCNC on employee performance in Vietnamese enterprises, focusing on the mediating roles of usage behavior and satisfaction. Additionally, the study examines the moderating roles of resilience in working conditions. This research model serves as a foundation for the authors to conduct subsequent steps to validate the model and provide recommendations based on research findings.

Keywords: Low-Code, No-Code, digital transformation, performance effectiveness, research model.

1. Giới thiệu

Trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo (AI) và chuyển đổi số, việc ứng dụng các nền tảng LCNC đã và đang trở thành một xu hướng mang tính đột phá trên toàn cầu. Trên thế giới, thị trường nền tảng Low-Code toàn cầu được dự báo sẽ đạt khoảng 65 tỷ đô la Mỹ vào năm 2027 (Statista, 2024). Gartner dự đoán rằng đến năm 2026, các nhà phát triển ngoài các bộ phận CNTT chính thức sẽ chiếm ít nhất 80% người dùng của các công cụ phát triển low code, tăng 60% so với năm 2021 (Garner, 2022). LCNC không chỉ rút ngắn thời gian phát triển ứng dụng mà còn giảm chi phí tới 70% so với các phương pháp lập trình truyền thống, đồng thời tăng khả năng tham gia của nhân viên không chuyên IT vào quy trình đổi mới thông qua các nền tảng LCNC như Microsoft Power Platform (2016), Siemens Mendix (2018), hay Google AppSheet (2020) (Sufi, 2023). Tại Việt Nam, theo PGS.TS Nguyễn Xuân Hoài - Viện trưởng Viện Trí tuệ Nhân tạo Việt Nam, LCNC sẽ mở ra những cơ hội lớn thúc đẩy chuyển đổi số và giúp cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp trở nên thuận tiện hơn bao giờ hết (PGS,TS Nguyễn Xuân Hoài, 2024). Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ, ngày càng nhiều doanh nghiệp Việt Nam lựa chọn LCNC để tối ưu hóa quy trình quản lý và phát triển ứng dụng với chi phí thấp. Với đặc thù hơn 97% doanh nghiệp thuộc nhóm vừa và nhỏ (SME), khi ứng dụng LCNC, nguồn lực công nghệ thông tin thường hạn chế cả về tài chính và nhân lực (Tin, 2025). Điều này khiến LCNC trở thành một trong những giải pháp khả thi giúp các doanh nghiệp nhanh chóng thích ứng với chuyển đổi số.

Tóm lại, chính vì những lý do trên, nhóm tác giả quyết định thực hiện đề tài “*Tác động của việc sử dụng nền tảng Lowcode-Nocode đến hiệu suất làm việc của nhân viên tại các doanh nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo: Vai trò của hành vi sử dụng và sự hài lòng*”, nhằm phân tích tác động của LCNC đến hiệu suất làm việc của nhân viên trong doanh nghiệp tại Việt Nam. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một mô hình nghiên cứu mới, không chỉ lấp đầy khoảng trống trong các nghiên cứu hiện tại mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn cho doanh nghiệp trong việc tối ưu hóa chiến lược ứng dụng LCNC.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu về việc áp dụng các nền tảng Low code/ No code (LCNC) thu hút sự quan tâm đáng kể của các doanh nghiệp, cũng như các học giả. Các

nghiên cứu hiện nay tập trung vào ba hướng chính: (1) tác động của AI và LCNC đối với hiệu suất của các nhân viên trong doanh nghiệp, (2) các thách thức và rào cản trong quá trình ứng dụng LCNC, (3) các chiến lược triển khai và tối ưu hoá công nghệ này cho các doanh nghiệp nói chung.

(1) Nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò của LCNC trong việc cải thiện hiệu suất làm việc của nhân viên, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Rokis và cộng sự (2022), Razal và cộng sự (2024), đã khẳng định vai trò của LCNC trong việc gia tăng hiệu suất, đẩy nhanh tiến độ của quá trình phát triển các ứng dụng, và nâng cao khả năng cạnh tranh. Phạm Hoài Nam (2023) cũng cho thấy nền tảng LCNC giúp các doanh nghiệp tăng tốc độ phát triển phần mềm, giảm chi phí vận hành và hỗ trợ chuyển đổi số hiệu quả. Phạm Hoài Nam (2023); Nguyễn Quốc Cường và cộng sự (2024) khẳng định LCNC còn giúp các SMEs khắc phục hạn chế về nguồn lực công nghệ và nhân sự IT bằng cách cung cấp các công cụ phát triển trực quan, dễ sử dụng.

(2) Nhìn chung, vấn đề mà các doanh nghiệp gặp phải nhiều nhất khi áp dụng LCNC vào quy trình vận hành sản xuất là vấn đề bảo mật. Các bài nghiên cứu của Paulsen và Smedsrud (2023); Varun (2023); Nguyễn Quốc Cường và cộng sự (2024) đã khẳng định điều này. Ngoài ra, mặc dù các nghiên cứu khẳng định việc áp dụng LCNC sẽ giải quyết vấn đề nguồn nhân lực, và cắt giảm chi phí về lâu dài, tuy vậy ở giai đoạn triển khai, doanh nghiệp vẫn sẽ đối mặt với một số vấn đề như chi phí triển khai cao. Theo Nguyễn Quốc Cường và cộng sự (2024), việc tích hợp LCNC đòi hỏi một lộ trình rõ ràng và sự phối hợp nhất định của các nhân viên lập trình có tay nghề cao và nhân viên không am hiểu về công nghệ.

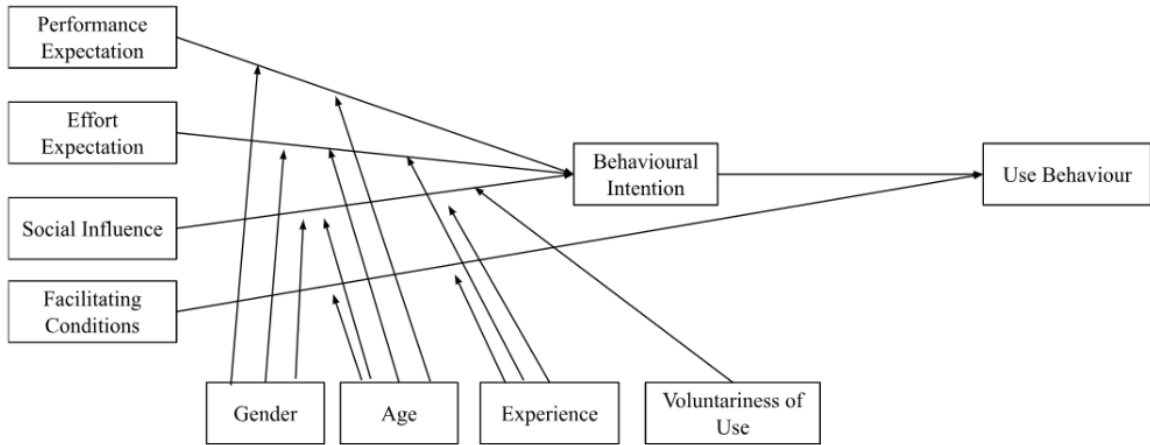
(3) Hướng nghiên cứu thứ ba tập trung vào việc xây dựng chiến lược triển khai LCNC để tối ưu hoá lợi ích công nghệ. Binzer và cộng sự (2024) đã đưa ra khung lý thuyết chiến lược gồm 7 bước dành cho cả các lập trình viên cao cấp và quản lý kinh doanh cấp cao thông qua việc phỏng vấn và thu thập dữ liệu, ý kiến từ 24 doanh nghiệp đã sử dụng các nền tảng LCNC trong quy trình làm việc của mình, đa dạng ở lĩnh vực và quy mô.

Dù LCNC được chứng minh mang lại hiệu quả, cơ chế tác động thông qua hành vi sử dụng và sự hài lòng của nhân viên vẫn chưa được làm rõ. Ngoài ra, nghiên cứu hiện tại chủ yếu tập trung vào bảo mật, chi phí, quản lý mà chưa xem xét nhiều đến vai trò của yếu tố con người, đặc biệt là sự bền bỉ (resilience) trong quá trình ứng dụng LCNC. Do đó, nghiên cứu này lấp đầy khoảng trống bằng cách phân tích tác động của LCNC đến hiệu suất làm việc, thông qua vai trò trung gian của hành vi sử dụng và sự hài lòng, đồng thời xem xét sự bền bỉ như một yếu tố điều tiết quan trọng. Từ đó, kết quả nghiên cứu sẽ giúp doanh nghiệp xây dựng chiến lược triển khai LCNC hiệu quả hơn, từ cả góc độ quản lý lẫn nhân viên.

3. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT)

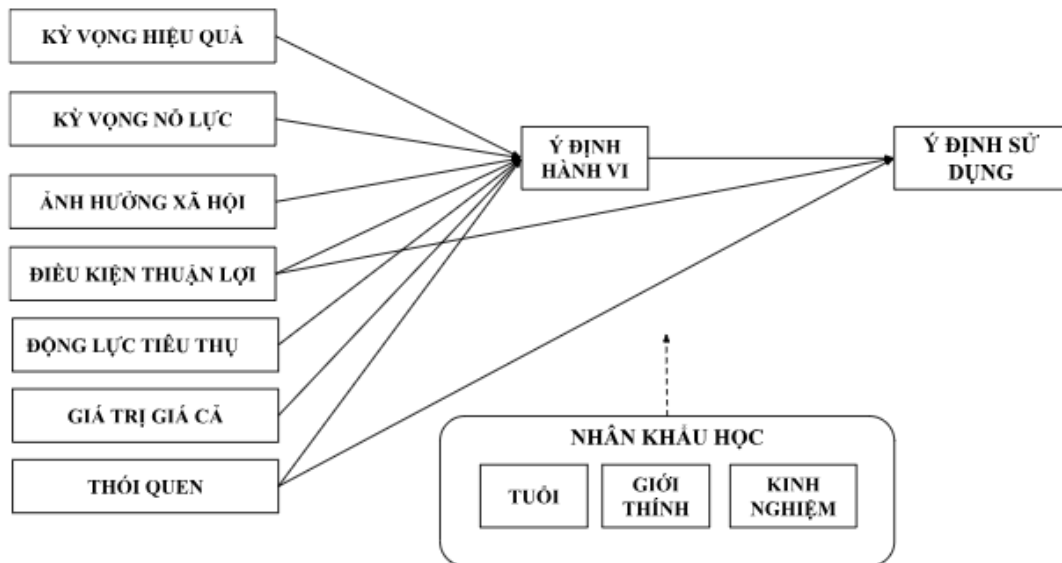
Lý thuyết mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) được đưa ra bởi Venkatesh và cộng sự (2003). Đây là một mô hình kết hợp với 8 mô hình trước đó dựa trên quan điểm chung nhất là nghiên cứu sự chấp nhận của người sử dụng về một hệ thống thông tin mới. Mô hình nghiên cứu của lý thuyết được thể hiện ở hình sau:



Hình 1. Mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT)

Nguồn: Venkatesh và cộng sự, 2003

Mô hình này được sử dụng rộng rãi trong nhiều bối cảnh khác nhau, còn có sự mở rộng của mô hình này, đặt tên là UTAUT2 (Venkatesh và cộng sự, 2012). Theo Venkatesh và cộng sự (2012), UTAUT2 đã có sự mở rộng các biến như: động lực thụ hưởng (Hedonic Motivation - HM), giá trị giá cả (Price Value - PV), thói quen (Habit - HB) quyết định đến ý định sử dụng cũng như hành vi sử dụng. Mô hình UTAUT2 này được thể hiện ở hình sau:



Hình 2. Mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT2)

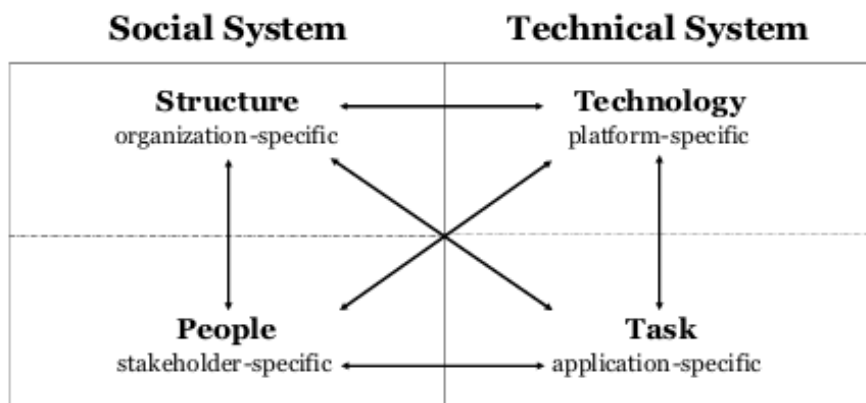
Nguồn: Venkatesh và cộng sự, 2012

Trích theo Marikyan và Papagiannidis (2023), các điều kiện thuận lợi có tác động tích cực trực tiếp đến ý định sử dụng, nhưng sau lần đầu sử dụng, sự ảnh hưởng này là không đáng kể. Theo Wahi và Berenyi (2024), điều kiện thuận lợi tác động trực tiếp và tích cực đến sự tiếp nhận sử dụng của các nhà chức trách địa phương trong việc tiếp cận hệ thống chính phủ điện tử. Tuy nhiên, N.Venkatesh và cộng sự (2008) Facilitating Conditions không ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi sử dụng mà trước tiên ảnh hưởng đến kỳ vọng hành vi (BE), và BE mới là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến hành vi sử dụng thực tế (USE). Theo V.Venkatesh và cộng sự (2012),

thói quen sẽ có tác động mạnh hơn đến nhân viên nam lớn tuổi đã có nhiều kinh nghiệm. Hay theo Limayem và cộng sự (2001), hành vi tác động trực tiếp đến hành vi sử dụng công nghệ thông tin. Đặc biệt, khi một hành vi trở thành thói quen, người dùng không còn phụ thuộc vào ý định ý thức mà thực hiện hành vi một cách tự động.

Lý thuyết về mô hình Hệ thống Xã hội - Kỹ thuật (STS)

Mô hình Hệ thống Xã hội - Kỹ thuật (STS) lần đầu tiên được tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phối hợp giữa các yếu tố xã hội và kỹ thuật. Theo Bostrom & Heinen (1977), hệ thống thông tin bao gồm sự tương tác giữa bốn thành phần chính: con người, công nghệ, cấu trúc tổ chức, và nhiệm vụ. Ở đây yếu tố con người được xem xét và nhấn mạnh tầm quan trọng. Trong bối cảnh các nền tảng Low-Code/No-Code (LCDPs), mô hình này khuyến khích tổ chức tập trung vào xây dựng năng lực cho các nhà phát triển không chuyên (Citizen Developers) thông qua đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật, đồng thời cung cấp các nền tảng công nghệ phù hợp với khả năng kết nối an toàn. Việc xem xét 4 yếu tố trong mô hình STS trong quá trình triển khai LCNC một các hiệu quả mang lại sự tối ưu hóa quản trị IT, giảm thiểu rủi ro, tự đó tăng hiệu quả và thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo bền vững cho doanh nghiệp Prinz và cộng sự (2024).

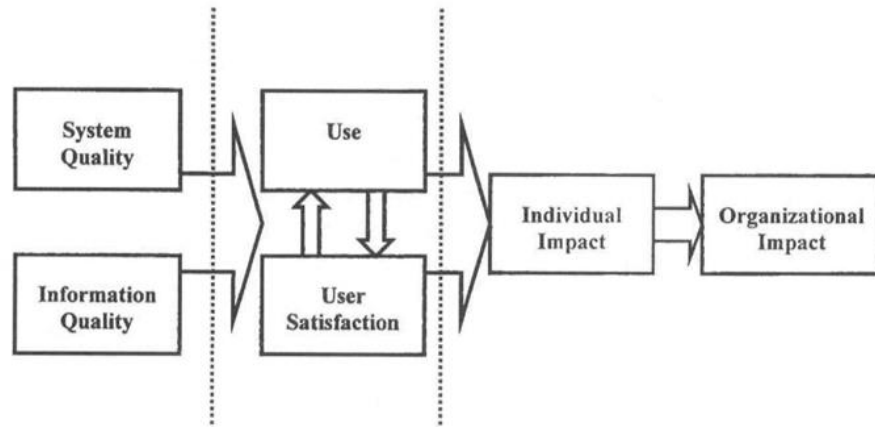


Hình 3. Mô hình STS về nền tảng LCDPs

Nguồn: Prinz và cộng sự, 2022

Lý thuyết về sự thành công của một hệ thống thông tin (ISSM)

Mô hình Đo lường thành công hệ thống thông tin (Information Systems Success Model) được DeLone và McLean giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1992 (DeLone & McLean, 1992) (theo hình 4) nhằm cung cấp một khuôn khổ toàn diện để đánh giá thành công của hệ thống thông tin. Sự hài lòng của người dùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi cả chất lượng hệ thống và chất lượng thông tin, từ đó ảnh hưởng đến thành công chung của hệ thống (Gormantara & Elisabeth, 2023). Bên cạnh đó, yếu tố sự hài lòng của người dùng là một yếu tố quan trọng trong việc xác định thành công được nhận thức của các hệ thống thông tin (Nauli, 2024).

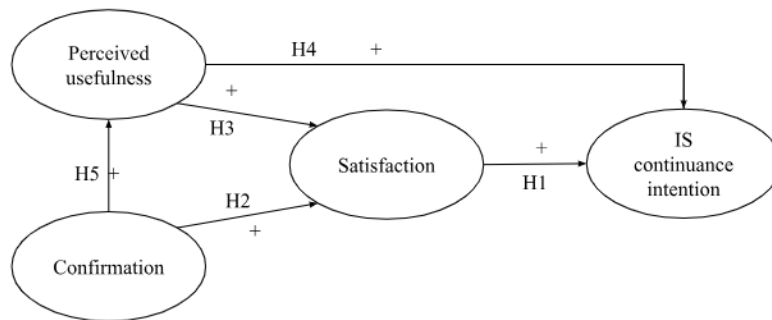


Hình 4. Mô hình Đo lường thành công hệ thống thông tin

Nguồn: DeLone & McLean, 1992

Lý thuyết Kỳ vọng - Xác nhận (ECT)

Lý thuyết Kỳ vọng - Xác nhận (ECT) được Bhattacherjee (2001) phát triển và áp dụng trong bối cảnh hệ thống thông tin (IS). ECT tập trung vào việc giải thích hành vi tiếp tục sử dụng một sản phẩm hoặc dịch vụ sau khi trải nghiệm ban đầu. Theo ECT, hành vi tiếp tục sử dụng được xác định bởi sự hài lòng và tính hữu ích cảm nhận, hai yếu tố này lại chịu ảnh hưởng từ mức độ xác nhận kỳ vọng (Bhattacherjee, 2001).



Hình 5. Mô hình Kỳ vọng - Xác nhận (ECT)

Nguồn: Bhattacherjee, 2001

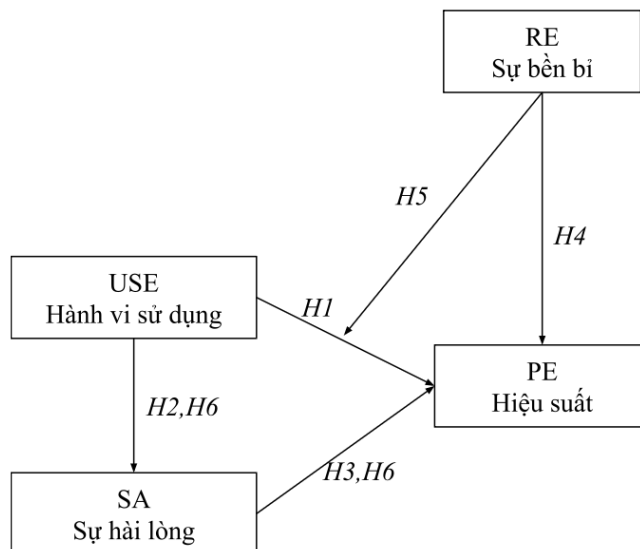
Lý thuyết về mô hình PAM (Post-Adoption Model)

Lý thuyết PAM đã giải thích thêm cách người dùng tiếp tục sử dụng công nghệ sau khi đã chấp nhận và sử dụng nó. Lý thuyết này nhấn mạnh mối quan hệ phức tạp giữa sự hài lòng, tính hữu ích, và ý định tiếp tục sử dụng, cho thấy các yếu tố này có tác động qua lại (Cho, 2016). Nếu nền tảng đáp ứng hoặc vượt qua kỳ vọng của nhân viên, chẳng hạn như hỗ trợ hoàn thành công việc nhanh chóng, tăng hiệu suất và giảm tải công việc lặp lại, sẽ tạo ra sự hài lòng cao hơn, từ đó thúc đẩy hành vi sử dụng lâu dài theo Mandal (2017) và Bashir & Nazim (2024).

4. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Mô hình đề xuất

Dựa trên các nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của việc sử dụng nền tảng LCNC đến hiệu suất làm việc của nhân viên tại các doanh nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tại như hình.



Hình 6. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Nhóm tác giả (2025)

Giả thuyết nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu của G.Busolo và cộng sự (2021), nhóm tác giả nhấn mạnh rằng công nghệ chỉ tác động đến hiệu suất khi nó được sử dụng thực sự và phù hợp với nhiệm vụ. Chính vì thế, theo Heshan Sun và cộng sự (2019), vì hầu hết các nền tảng, hệ thống thông tin được thiết kế để tự động hoá các nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu suất làm việc, nên khi các cá nhân sử dụng càng nhiều thì càng có khả năng gia tăng hiệu suất. Những điều này đã chứng minh rằng sự sử dụng (Hành vi sử dụng) có tác động tích cực lên hiệu suất công việc. Do đó, giả thuyết 1 được phát biểu như sau:

Giả thuyết 1: Hành vi sử dụng các nền tảng LCNC có tác động tích cực đến hiệu suất khi sử dụng LCNC trong doanh nghiệp.

Trong lý thuyết về sự thành công của một hệ thống thông tin, DeLone và McLean (1992) đã chứng minh mối quan hệ giữa sự hành vi sử dụng và sự hài lòng. Trong một nghiên cứu của Petter và McLean (2009) đã khẳng định hành vi sử dụng có tác động đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng một hệ thống thông tin, của người dùng khi sử dụng một hệ thống thông tin. Hay một nghiên cứu của Mardiana Andarwati và cộng sự (2019) đã xác nhận rằng hành vi sử dụng của người dùng có tác động tích cực lên sự hài lòng của họ khi sử dụng hệ thống. Do đó, giả thuyết 2 được phát biểu như sau:

Giả thuyết 2: Hành vi sử dụng các nền tảng LCNC có tác động tích cực đến sự hài lòng đối với LCNC.

Trong nghiên cứu của Isaac và cộng sự (2018), kết quả thực nghiệm cho thấy rằng mức độ hài lòng của người dùng công nghệ thông tin có tác động trực tiếp đến hiệu suất cá nhân trong công việc, đặc biệt trong các tổ chức áp dụng hệ thống công nghệ mới. Điều này cũng được hỗ trợ bởi nghiên cứu của Baskaran và cộng sự (2020), khẳng định rằng sự hài lòng với công nghệ làm tăng động lực làm việc và năng suất của nhân viên. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Ghobakhloo và cộng sự (2010) đã phân tích và cho thấy rằng những nhân viên hài lòng với hệ thống công nghệ trong doanh nghiệp có xu hướng hoàn thành công việc nhanh hơn, chính xác hơn và hiệu quả hơn. Do đó, giả thuyết 3 được phát biểu như sau:

Giả thuyết 3: *Sự hài lòng có tác động tích cực đến hiệu suất làm việc của nhân viên khi sử dụng nền tảng LCNC.*

Sự bền bỉ đóng vai trò điều tiết, bởi những cá nhân có mức độ phục hồi cao hơn có khả năng ứng phó tốt hơn với các yêu cầu tại nơi làm việc và khi những nhân viên có khả năng phục hồi cao thì họ sẽ thường làm việc hiệu quả hơn (Kuvaas, 2006). Trên thực tế, nhân viên có sự bền bỉ cao thường coi việc triển khai một công cụ mới như một cơ hội để phát triển kỹ năng và cải thiện hiệu suất, thay vì lo ngại về rủi ro mất việc hoặc tăng khối lượng công việc (Rožman et al., 2022, Mandal, 2017). Trong bài nghiên cứu của Bashir và Nazim (2024), có thể thấy sự bền bỉ đóng vai trò điều tiết, giúp nhân viên đối mặt tốt hơn với các yêu cầu của công việc khi AI được tích hợp. Những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển sự bền bỉ ở nhân viên nhằm tối ưu hóa những ảnh hưởng tích cực góp phần làm gia tăng hiệu suất nhân viên.

Giả thuyết 4: *Sự bền bỉ có tác động tích cực đến hiệu suất làm việc khi sử dụng nền tảng LCNC.*

Giả thuyết 5: *Sự bền bỉ có tác động điều tiết mối quan hệ giữa hành vi sử dụng và hiệu suất khi sử dụng nền tảng LCNC.*

Nhiều nghiên cứu trước đây đã chứng minh rằng sự hài lòng với công nghệ có tác động tích cực đến hiệu suất làm việc (Baskaran và cộng sự, 2020). Một khi sự hài lòng gia tăng, động lực làm việc cũng tăng, dẫn đến cải thiện hiệu suất (Ghobakhloo và cộng sự, 2010). Mặt khác, hành vi sử dụng cũng có tác động trực tiếp đến sự hài lòng theo Mardiana Andarwati và cộng sự (2019). Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết 6 để kiểm định mối quan hệ trung gian như sau:

Giả thuyết 6: *Hành vi sử dụng có tác động đến Hiệu suất làm việc thông qua Sự hài lòng đối với nền tảng LCNC.*

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã cung cấp một cái nhìn tổng quan và toàn diện về tác động của việc sử dụng nền tảng Low-Code/No-Code (LCNC) đến hiệu suất làm việc của nhân viên tại các doanh nghiệp Việt Nam. Thông qua việc xây dựng mô hình lý thuyết và đề xuất các giả thuyết liên quan, nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò trung gian của hành vi sử dụng và sự hài lòng, cũng như yếu tố điều tiết của sự bền bỉ trong môi trường làm việc. Nghiên cứu không chỉ làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các yếu tố như thói quen, điều kiện thuận lợi, và nhận thức về tính hữu ích với hiệu suất làm việc, mà còn góp phần lấp đầy khoảng trống trong các nghiên cứu trước đây liên

quan đến LCNC. Những phát hiện dự kiến sẽ hỗ trợ các nhà quản lý doanh nghiệp trong việc thiết kế và triển khai các chiến lược áp dụng LCNC hiệu quả hơn, đảm bảo sự tham gia tích cực của nhân viên và tối ưu hóa các nguồn lực công nghệ. Hơn thế nữa, kết quả nghiên cứu cũng mở ra nhiều hướng nghiên cứu tiếp theo, bao gồm việc kiểm định thực nghiệm mô hình đề xuất và mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các quốc gia hoặc ngành công nghiệp khác. Điều này sẽ cung cấp một cơ sở lý thuyết mạnh mẽ hơn cho việc tối ưu hóa LCNC trong chuyển đổi số toàn cầu, hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả trong doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Andarwati, M., Zuhroh, D. & Amrullah, F. (2019). 'End User Satisfaction of Accounting Information System (AIS) Mobile Based for Small Medium Enterprises (SMEs): Actual Usage and TAM Approach', in. Available at: <https://www.journal.unublitar.ac.id/jdr/index.php/jdr/article/view/79/44> .

Bashir, K. & Nazim, M. (2024). 'The impact of artificial intelligence on employee performance and satisfaction: A study from academic sector', *SSRN Electronic Journal*

Baskaran, S. (2020). 'Technology adoption and employee's job performance: An empirical investigation'. Available at: https://www.researchgate.net/publication/347219323_Technology_Adoption_and_Employee's_Job_Performance_An_Empirical_Investigation .

Bhattacharjee, A. (2001). 'Understanding Information Systems Continuance: An expectation-confirmation model', *MIS Quarterly*, Vol. 25 No. 3, pp. 351-370.

Binzer, Björn, Elshan, Edona, Fürstenau, Daniel & Winkler, Till J. (2024). 'Establishing a Low-Code/No-Code-Enabled Citizen Development Strategy', *MIS Quarterly Executive*, Vol. 23 No. 3, Article 3. Available at: <https://aisel.aisnet.org/misqe/vol23/iss3/3>

Bostrom, R. P. & Heinen, J. S. (1977). 'MIS Problems and Failures: A Socio-Technical Perspective. Part I: The Causes', *MIS Quarterly*, Vol. 1 No. 3, pp. 17-32.

Busolo, G., Nderu, L. & Ogada, K. (2020). 'A Multilevel Technology Acceptance Management Model'. Available at: https://www.researchgate.net/figure/Technology-Acceptance-Model-Hwang-Al-Arabi-Shin-2016_fig1_347726445

Cho, J. (2016). 'The impact of post-adoption beliefs on the continued use of Health Apps', *International Journal of Medical Informatics*, Vol. 87, pp. 75-83.

DeLone, W. H. & McLean, E. R. (1992). 'Information Systems Success: The quest for the dependent variable', *Information Systems Research*, Vol. 3 No. 1, pp. 60-95.

Gartner. (2022). 'Gartner forecasts worldwide low-code development technologies market to grow 20 percent in 2023'. *Gartner*. Available at: <https://www.gartner.com/en/newsroom/press-releases/2022-12-13-gartner-forecasts-worldwide-low-code-development-technologies-market-to-grow-20-percent-in-2023>

Ghobakhloo, M. (2010). 'The interactive model of user information technology acceptance and satisfaction in small and medium-sized enterprises'. Available at: https://www.researchgate.net/publication/285877454_The_interactive_model_of_user_information_technology_acceptance_and_satisfaction_in_small_and_medium-sized_enterprises.

Gormantara, A. & Elisabeth, E. (2023). 'Evaluation of the Success of the Academic Information System (SIAMIK) with the DeLone and McLean Model', *Jurnal Teknologi Informasi Dan Pendidikan*, Vol. 15 No. 2, pp. 99-109.

Isaac, O., Abdullad, Z., Ramayah, T., Mutaha, M. & Ibrahim, M. (2018). 'Integrating user satisfaction and performance impact with technology acceptance model (TAM) to examine the internet usage within organizations in Yemen'. Available at: https://researchgate.net/publication/325046101_Integrating_User_Satisfaction_and_Performance_Impact_with_Technology_Acceptance_Model_TAM_to_Examine_the_Internet_Usage_Within_Organizations_in_Yemen.

Kuvaas, B. (2006). 'Performance appraisal satisfaction and employee outcomes: Mediating and moderating roles of work motivation', *The International Journal of Human Resource Management*, Vol. 17 No. 3, pp. 504-522.

Limayem, M., Hirt, S. G. & Chin, W. W. (2001). 'Intention does not always Matter: The Contingent Role of Habit in IT Usage Behaviour', *European Conference on Information Systems*, pp. 274-286. Available at: <https://aisel.aisnet.org/cgi/viewcontent.cgi?article=1070&context=ecis2001>

Mandal, S. (2017). 'The influence of organizational culture on Healthcare Supply Chain Resilience: Moderating role of technology orientation', *Journal of Business & Industrial Marketing*, Vol. 32 No. 8, pp. 1021-1037.

Nauli, N. S. B. (2024). 'Evaluating academic information systems through dual models', *Deleted Journal*, Vol. 20 No. 7S, pp. 594-600.

Nguyen, Q. C., Nguyen, H. T. & Cha, J. (2024). 'Using No-Code/Low-Code Solutions to Promote Artificial Intelligence Adoption in Vietnamese Businesses', *International Journal of Internet, Broadcasting and Communication*, Vol. 16 No. 3, pp. 370-378.

Petter, S. & McLean, E. R. (2009). 'A meta-analytic assessment of the DeLone and McLean IS success model: An examination of IS success at the individual level', *Information & Management*, Vol. 46 No. 3, pp. 159-166.

Rokis, K. & Kirikova, M. (2022). 'Challenges of Low-Code/No-Code Software Development: A Literature Review', *Lecture Notes in Business Information Processing*, Vol. 3, pp. 3-17.

Sun, H., Wright, R. & Thatcher, J. (2019). 'Revisiting the Impact of System Use on Task Performance: An Exploitative-Explorative System Use Framework'. Available at: <https://aisel.aisnet.org/cgi/viewcontent.cgi?article=1644&context=jais>

Venkatesh, N., Brown, N., Maruping, N. & Bala, N. (2008). 'Predicting different conceptualizations of system use: The competing roles of behavioral intention, facilitating conditions, and behavioral expectation', *MIS Quarterly*, Vol. 32 No. 3, pp. 483-510.

Venkatesh, N., Morris, N., Davis, N. & Davis, N. (2003). 'User acceptance of information Technology: Toward a unified view', *MIS Quarterly*, Vol. 27 No. 3, pp. 425-478.

Wahi, N. S. A., & Berenyi, L. (2024). 'Examining the Effect of Social Influence and Facilitating Conditions on E-government Adoption by Employees', *Mandatory Condition. CEEeGov '24: Proceedings of the Central and Eastern European eDem and eGov Days*, pp. 104–110.